

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 27 - 5 - 2022.

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tập.

2. Ông Bùi Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 797/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N – Sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số X đường C, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông H – Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số X đường C, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà N trình bày có nội dung như sau:

Tôi (N) và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trong quá trình chung sống, tôi và ông H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn và có hành vi bạo lực với tôi, sống không có trách nhiệm với gia đình. Vào năm 2016, tôi đã nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông H. Tuy nhiên do ông H xin lỗi nên tôi đã bỏ qua và rút đơn đề vợ chồng đoàn tụ, cùng nuôi dạy con cái. Tuy nhiên đến nay ông H vẫn chứng nào tật nấy không thay đổi.

Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin ly hôn với H.

Về con chung: Tôi và H có hai con chung là cháu H1– Sinh ngày 04/6/1998 và B– Sinh ngày 07/3/2010. Đối với cháu H1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên cháu tự quyết định cuộc sống của mình, tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu B thì tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu B.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông H, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do và không có lời khai. Vì vậy, Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của bà N. Về quan hệ hôn nhân, chấp nhận bà N được ly hôn với ông H. Về con chung: Bà N và ông H có hai con chung là cháu H1– Sinh ngày 04/6/1998 và cháu B– Sinh ngày 07/3/2010. Đối với cháu H1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên không xem xét giải quyết. Chấp nhận giao con chung cháu B cho bà N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Bà N không yêu cầu ông H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung, và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông H. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy

định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số N/2010). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà N và ông H xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà N trình bày là do ông H thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn và có hành vi bạo lực với bà N, ông H không có trách nhiệm với gia đình. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình bà N và ông H sinh sống tại địa phương, giữa bà N và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông H có hành vi bạo lực với bà N. Mặc dù Ban tự quản Tổ dân phố X, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng ông H vẫn không thay đổi. Nay bà N yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn với ông H thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông H đến Tòa án để làm việc, hòa giải nhưng ông H vắng mặt, không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông H là không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông H, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Bà N và ông H có hai con chung là cháu H1– Sinh ngày 04/6/1998 và cháu B– Sinh ngày 07/3/2010.

Đối với cháu H1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), tự quyết định cuộc sống của mình, nên bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu B thì bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B cho đến tuổi trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét thấy cháu B có nguyện vọng được sống cùng với mẹ (bà N), do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển ổn định tâm sinh lý của trẻ, cần giao cháu B cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu H1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông H.

Về con chung:

Đối với con chung H1– Sinh ngày 04/6/1998 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Giao con chung cháu B– Sinh ngày 07/3/2010 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông H, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

2. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn M a Thuột, tỉnh Đắk Lắk (do bà T nộp

thay), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012070 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- *P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND TP.BMT;*
- *CCTHADS TP.BMT;*
- *UBND phường C, TP.BMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đông